TÒA ÁN NHÂN DÂN **CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 96/2023/DS-PT
Ngày 01/3/2023
V/v yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phan Nam

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển

Ông Phùng Hải Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Cảnh Duy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Trần Thị Thanh Thủy, Kiểm sát viên cao cấp;

Ngày 01 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 433/2022/TLPT-DS ngày 19/12/2022 về "*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1244/2023/QĐ- PT ngày 14 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1967; trú tại: Đội 6, thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lê Thị C1, sinh năm 1990; trú tại: Số nhà 206, tổ 6, khu Y, phường Đ, thị xã G, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022), có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Kiều Đ, Luật sư Văn phòng luật sư X – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; Địa chỉ: Số 15A đường Q, thành phố Hải Dương, Hải Dương, có mặt.

2. Bị đơn:

+ Cụ Cấn Thị C2, sinh năm 1940; trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

+ Ông Lê Công B (còn có tên gọi khác là Lê Công H), sinh năm 1973; trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương, có mặt;

+ Ông Lê Công T, sinh năm 1975; trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương, có mặt;

+ Bà Lê Thị C3, sinh năm 1978; trú tại: Thôn N, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương, có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Công B (còn có tên gọi khác là Lê Công H), sinh năm 1973; trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương là người đại diện theo ủy quyền, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1947;

+ Ông Lê Công C4, sinh năm 1967;

+ Ông Lê Công T2, sinh năm 1970;

+ Bà Lê Thị T3, sinh năm 1972;

+ Ông Lê Công T4, sinh năm 1975;

+ Anh Lê Công Đ2, sinh năm 1982;

Đều trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương; đều có đơn xin xử vắng mặt;

+ Chị Lê Thị T5, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đông Duệ, xã Đồng Lạc, huyện S, tỉnh Hải Dương, có đơn xin xử vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1984;

+ Cháu Lê Ngọc P, sinh năm 2005;

+ Cháu Lê Thị Ngọc T7, sinh năm 2008;

+ Cháu Lê Ngọc Đ, sinh năm 2015;

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của cháu P, cháu T7, cháu Đ3: chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1984; trú tại: Thôn A, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương, có mặt;

+ Cụ Cấn Thị K, sinh năm 1949, địa chỉ: Thôn B, xã M, huyện S, tỉnh Hải Dương;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ K: bà Nguyễn Thị C5 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương;

+ UBND huyện S, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện hợp pháp: ông Vương Xuân T8, Phó Chủ tịch UBND huyện S là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/12/2021), có đơn xin xử vắng mặt;

+ UBND xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Bá D, Chủ tịch UBND xã T, có đơn xin xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2021 và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Lê Thị C trình bày:

Cụ Lê Công H1 (sinh năm 1927) có vợ cả là cụ Phạm Thị C6 (sinh năm 1929, chết ngày 11/9/1972), có 02 người con chung là ông Lê Công P1 (chết ngày 12/7/2014, có vợ là Trần Thị T1 và có 06 người con là: Lê Công C4, Lê Công T2, Lê Thị T3, Lê Công T4, Lê Thị T5, Lê Công Đ2) và bà Lê Thị C; có vợ hai là cụ Cấn Thị C2 (sinh năm 1940) và có 04 người con chung là: Lê Công B, Lê Công T, Lê Thị C3, Lê Công L (chết năm 2018). Anh L có vợ là Nguyễn Thị T6 và 03 người con chung là: Lê Ngọc P, Lê Thị Ngọc T7, Lê Ngọc Đ.

Ngày 11/4/1997, cụ H1 chết không để lại di chúc; tài sản cụ H1 để lại gồm: 1/2 giá trị ngôi nhà cấp 4 một tầng, lợp ngói, diện tích xây dựng khoảng 40m^2 trên ½ thửa đất số 872, tờ bản đồ số 4, diện tích 274m^2 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất) số B 923997 ngày 23/12/1996 mang tên cụ Lê Công H1.

Ngày 18/3/2014, tại UBND xã T, cụ C2 và các ông bà Lê Công B, Lê Công T, Lê Thị C3, Lê Công L lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản; ngày 24/6/2015, cụ C2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên cho là cụ Cấn Thị C2 bên nhận là ông Lê Công L, bà Nguyễn Thị T6 và được UBND xã T xác nhận; ông L, bà T6 đã đứng tên kê khai và ngày 11/8/2015, UBND huyện S cấp Giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX 802922 (sau đây viết tắt là Giấy CNQSD đất số BX 802922) mang tên ông Lê Công L, bà Nguyễn Thị T6.

Nay Bà C đề nghị Tòa án tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/3/2014 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C2 với ông L, bà T6 thiết lập ngày 24/6/2015 là vô hiệu; Hủy Giấy CNQSD đất số BX 802922 cấp ngày 11/8/2015 mang tên ông L, bà T6 để trả lại đất mang tên bố bà là cụ H1, rồi chia di sản của bố bà để lại cho các hàng thừa kế theo pháp luật; bà đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và xin nhận trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà C nhận trách nhiệm chịu án phí dân sự toàn bộ phần di sản thừa kế được hưởng, còn chi phí chi trả cho việc Thẩm định và Định giá tài sản bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là cụ C2, ông B, ông T, bà C3 trình bày: Xác định về năm sinh, năm mất, hàng thừa kế của cụ H1, ông P1, ông L như Bà C đã trình bày. Nhất trí về di sản thừa kế mà cụ H1 để lại và đề nghị chia cho các hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các bị đơn đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật và đề nghị Tòa án giao cho cụ C2 trực tiếp quản lý và sử dụng để việc cụ cho tặng tài sản cho vợ chồng ông L, bà T6 trước đây được hợp pháp. Phần của Bà C và mẹ con bà T1, cụ C2 sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho họ.

Ông B đại diện cho cụ C2 khai: Cụ C2 đồng ý giao cho 04 mẹ con bà T6 kỷ phần thừa kế của cụ từ di sản của ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là mẹ con bà T1 (bà T1, anh C4, anh T2, anh T4, anh Đ2, chị T3, chị T5): Xác định về năm sinh, năm mất, hàng thừa kế của cụ H1, ông P1, ông L như Bà C đã trình bày. Bà T1 và các con nhất trí và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; phần di sản thừa kế được hưởng theo kỷ phần mẹ con bà tự nguyện cho Bà C. Vì Bà C không có chỗ ở nào khác nên đề nghị Tòa án cho Bà C được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, Bà C sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà T1 đề nghị được miễn án phí vì là người cao tuổi.

Mẹ con bà T6 (bà T6 đại diện theo ủy quyền của 03 con là T7, Đ3, P): Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà cho rằng phần di sản mà nguyên đơn đang khởi kiện là vợ chồng bà đã được mẹ chồng bà và các anh chị em trong gia đình nhà chồng làm thủ tục cho tặng; vợ chồng bà đã được UBND huyện S cấp Giấy CNQSD đất số BX 802922 ngày 11/8/2015, và vợ chồng bà đã xây dựng nhà 03 tầng, mái tôn trước nhà 03 tầng, công trình phụ (gồm nhà tắm liền nhà vệ sinh, nhà bếp) sát cạnh nhà 03 tầng, sân, cổng và trụ cổng, tường bao, nhà ngang năm 2009-2010, trồng 01 cây na và 01 cây khế trên đất không ai ý kiến gì; nếu có căn cứ thửa đất đó là di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án khi giải quyết phân chia xác định những tài sản trên là tài sản riêng của vợ chồng bà (nay chồng bà đã chết thì đó là tài sản chung của 4 mẹ con bà). Khi chia, bà đề nghị được giao phần đất có nhà của bà cho bà và các con, bà sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch cho các hàng thừa kế khác bằng tiền. Phần di sản của chồng bà chiếm 1/2 khối tài sản chung của vợ chồng bà nếu cụ C2 yêu cầu được hưởng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, còn nếu không yêu cầu thì đề nghị Toà án giao cho bà và 03 con. Từ khi vợ chồng bà được cụ C2 cho đất đến nay, cụ C2 vẫn ở tại căn nhà cấp 4 cũ trên thửa đất và bà xác định cụ sẽ ở cùng bà cho đến khi chết. Vì hiện nay ông L đã chết, bà được hưởng kỷ phần thừa kế của các bị đơn vì họ đã cho cụ C2 để cụ C2 cho vợ chồng bà trước đây nên bà xác định trách nhiệm nuôi dưỡng cụ C2 là của bà, bà sẽ có trách nhiệm chịu toàn bộ án phí đối với toàn bộ phần di sản được hưởng cùng với tiền thẩm định định giá theo quy định của pháp luật, và đề nghị Tòa án miễn án phí cho các con của bà vì các cháu còn nhỏ.

Ngày 25/3/2022 và ngày 22/4/2022 ông B có yêu cầu phản tố cho rằng trước khi chết cụ H1 và cụ C2 có vay 50.000.000 đồng của bà T9, bà T10, bà B1, bà K0 để mua đất làm nhà mà hiện nay đang tranh chấp. Sau khi cụ H1 chết mẹ con ông phải thanh toán khoản nợ đó. Do vậy, ông yêu cầu phải đưa khoản tiền 50.000.000 đồng để chia đều trách nhiệm cho những người thuộc hàng thừa kế của cụ H1 và đề nghị Tòa án buộc những người được thừa kế phải có nghĩa vụ trả lại cho mẹ ông số tiền 50.000.000 đồng. Còn số tiền ông và các em ông đã đưa cho mẹ ông trả nợ, ông và các em ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Các bị đơn khác đều đồng ý với yêu cầu phản tố của ông B và đều nhất trí để cụ C2 đứng ra nhận lại số tiền 50.000.000 đồng mà các bị đơn đã cùng cụ C2 thanh toán trả nợ và không đề nghị Tòa án giải quyết số tiền mỗi người đã đưa cho cụ C2 để đi trả nợ. Bà T6 khai không biết về khoản vay này nên không có yêu cầu gì;

nguyên đơn và mẹ con bà T1 không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông B vì họ xác định không có việc cụ H1 vay tiền mua đất làm nhà.

UBND huyện S cho rằng: Ngày 10/6/2015, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký xác nhận tại trang 4 Giấy CNQSD đất cấp cho ông Lê Công H1 nội dung bà Cấn Thị C2 nhận thừa kế; ngày 11/8/2015, UBND huyện S cấp Giấy CNQSD đất số BX 802922 ngày 11/8/2015 cho ông Lê Công L và bà Nguyễn Thị T6, đối với thửa đất số 523, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính xã T, diện tích 263,5m^2 đất ở tại nông thôn sau khi đã hoàn thiện thủ tục nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ bà C2 là đúng trình tự, thẩm quyền. Tuy nhiên, theo xác minh của Tòa án thì thực tế ông H1 có 02 người vợ và 06 người con, không khớp với hồ sơ phân chia thừa kế thực hiện năm 2014 được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Nay Bà C khởi kiện như trên thì UBND huyện S đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND xã T thừa nhận việc thực hiện thủ tục xác nhận việc phân chia di sản đã có sai sót ngay từ bước đầu bởi hộ gia đình khai nhận không đầy đủ, UBND xã có sơ xuất khi chưa tìm hiểu nhiều hơn để nắm bắt tình hình, nắm rõ về quan hệ thừa kế với người để lại di sản. Do vậy, UBND xã T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với các văn bản đã được UBND xã T chứng thực trong quá trình chuyển quyền sử dụng đất của hộ bà Cấn Thị C2. Vì hậu quả do các văn bản vô hiệu chưa xảy ra nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Các ông Cấn Đình C7, ông Cấn Đình M, bà Cấn Thị D1 (có quan hệ họ hàng với cụ K) khai: Cụ Cấn Thị K (em gái cụ C2) bị câm điếc, không chồng, không con nên phải bán nhà để về ở cùng cụ C2. Trong thời gian sống cùng gia đình cụ C2 do chỗ ở chật chội nên họ hàng đã bàn bạc thống nhất dùng tiền của cụ K để lợp mái tôn và cửa của gian nhà bếp (nhà ngang hiện nay) nhà cụ C2 để cho cụ K ở. Khi gia đình nhà cụ C2 xảy ra tranh chấp, họ hàng đã thống nhất đưa cụ K về ở với gia đình ông C7 để dưỡng bệnh. Về quyền lợi của cụ K trong vụ án, các ông bà và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ K đề nghị Tòa án giải quyết buộc người được chia phần đất, trên đất có tài sản của cụ K có trách nhiệm trả lại cho bà K số tiền 17.000.000 đồng bà K đã bỏ ra để làm mái tôn, cửa và hàng rào sắt của gian nhà ngang.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản xác định đất tranh chấp có giá 5.000.000 đồng/m^2, diện tích hiện trạng sử dụng là 264,6m^2 đất ở; tài sản trên đất có tổng trị giá là 615.854.600 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B thay đổi quan điểm đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/3/2014 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C2 với vợ chồng ông L, bà T6; đề nghị hủy Giấy CNQSD đất số BX 802922 mang tên ông L, bà T6 để trả lại phần đất của cụ H1 rồi chia thừa kế theo pháp luật. Chia đều làm 7 suất thừa kế bằng hiện vật. Còn phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ C2, cụ C2 đã cho vợ chồng ông L, bà T6 thì không đề nghị Tòa án giải quyết vì cụ C2 xác định đã cho và sẽ ở cùng vợ chồng bà T6, ông L trên đất cho đến khi chết. Đối với di sản thừa kế của ông L để lại (trong đó có phần ông L được hưởng thừa kế của cụ H1, và phần tài sản của ông L

trong khối tài sản chung với bà T6) cụ C2 từ chối hưởng mà cho lại mẹ con bà T6 để mẹ con bà T6 toàn quyền sử dụng và sở hữu. Ông B đề nghị Tòa án miễn án phí cho cụ C2 vì cụ là người cao tuổi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà C đề nghị Tòa án tuyên văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/3/2014 của mẹ con cụ C2 thiết lập tại UBND xã T và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên cho là cụ Cấn Thị C2 và bên nhận là anh Lê Công L, chị Nguyễn Thị T6 thiết lập ngày 24/6/2015 tại trụ sở UBND xã T, huyện S do Phó Chủ tịch UBND xã ký Chứng thực vô hiệu.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà C về việc Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 802922 mang tên anh Lê Công L và chị Nguyễn Thị T6 do UBND huyện S cấp ngày 11/8/2015; Đề nghị chia di sản của cụ H1 để lại cho các hàng thừa kế theo pháp luật.

- Tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản của cụ H1 lập ngày 18/3/2014 tại trụ sở UBND xã T giữa cụ C2, ông B, ông T, bà C3, ông L vô hiệu một phần (phần thỏa thuận vượt quá quyền định đoạt của những người thỏa thuận).

- Công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản của cụ H1 lập ngày 18/3/2014 tại trụ sở UBND xã T giữa cụ C2, ông B, ông T, bà C3, ông L có hiệu lực đối với phần tài sản mà những người thỏa thuận được hưởng.

- Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên cho là bà Cấn Thị C2 và bên nhận là anh Lê Công L, chị Nguyễn Thị T6 thiết lập ngày 24/6/2015 tại trụ sở UBND xã T, huyện S vô hiệu một phần (phần tài sản vượt quá quyền định đoạt của cụ C2).

- Công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên cho là bà Cấn Thị C2 và bên nhận là anh Lê Công L, chị Nguyễn Thị T6 lập ngày 24/6/2015 tại trụ sở UBND xã T, huyện S có hiệu lực một phần (phần tài sản của cụ C2) với điều kiện cụ C2 được ở trên phần đất đã cho đến khi chết.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 802922 mang tên ông Lê Công L và bà Nguyễn Thị T6 do UBND huyện S cấp ngày 11/8/2015.

- Chấp nhận đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H1 theo quy định của pháp luật.

- Chấp nhận sự tự nguyện của:

+ Ông B, ông T, bà C3 cho cụ C2 phần di sản mình được hưởng của cụ H1;

+ Cụ C2 cho mẹ con chị T6 phần di sản cụ được hưởng của cụ H1, Anh L và phần tài sản của ông B, ông T, bà C3 cho cụ;

+ Bà T1, anh C4, anh T2, anh T4, anh Đ2, chị T3, chị T5 cho Bà C phần di sản mình được hưởng của cụ H1

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Công B đề nghị Tòa án giải quyết buộc những người được hưởng di sản thừa kế của cụ H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho cụ C2 số tiền 50.000.000đồng mà mẹ con ông đã thanh toán trả cho khoản nợ tiền mua đất, làm nhà của cụ H1 và cụ C2.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ H1 là quyền sử dụng 132,3m^2 đất tại thôn A, xã T, huyện S tỉnh Hải Dương có vị trí phía Bắc giáp nhà ông T11, phía Nam tiếp giáp phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ C2 đã cho vợ chồng ông L, bà T6 (phần có hiệu lực của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, phía Đông giáp đất ông L1, phía Tây giáp đường xóm trị giá 661.500.000đồng; tài sản trên đất gồm 1/2 ngôi nhà cấp bốn, hai gian diện tích 23,2m^2 trị giá 27.621.000đồng (theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản thẩm định ngày 17/5/2022). Tổng trị giá bằng 689.121.000đồng.

4. Các tài sản khác trên đất không phải là di sản thừa kế gồm:

- 1/2 nhà cấp 4 có trị giá là 27.621.000đồng là tài sản của mẹ con chị T6.

- 1/2 mái tôn phía trên nhà cấp 4 có trị giá 3.325.500đồng là tài sản chung của cụ C2 và Bà C. Trong đó phần giá trị cụ C2 được hưởng là 1.108.500đồng, Bà C được hưởng là 2.217.000đồng.

- 01 mái tôn bao phủ phần mái phía trên nhà ngang và ra trước cửa nhà cấp 4 có diện tích 37,8m^2 và hàng rào lưới B40, cửa thép của nhà ngang trị giá 17.000.000đồng là tài sản của cụ K.

- 01 nhà ngang trị giá 31.892.000đồng, một phần sân bê tông có diện tích 45,3m^2 trị giá 1.635.000đồng, 01 trụ cổng gạch chỉ trị giá 497.000đồng, 01 đoạn tường xây cạnh cổng có chiều dài 2,04m trị giá 593.640đồng, 01 cây na trị giá 210.000đồng, 01 cây khế trị giá 500.000đồng. Tổng trị giá 35.327.640đồng là tài sản của mẹ con chị T6.

5. Áng trích công sức quản lý, trông nom, duy trì tài sản thừa kế của cụ C2 và Bà C và trích trả bằng quyền sử dụng 12m^2 đất ở trị giá 60.000.000đồng/mỗi người.

6. Di sản thừa kế của cụ H1 sau khi trừ đi tiền công sức là 689.121.000đồng -120.000.000đồng = 569.121.000đồng.

7. Xác định người được hưởng thừa kế của cụ H1 gồm 07 người: cụ C2, ông B, ông T, bà C3, ông L, ông P1, Bà C

8. Xác định người được hưởng phần di sản thừa kế ông P1 được hưởng của cụ H1 gồm 07 người: bà T1, anh C4, anh T2, anh T4, anh Đ2, chị T3, chị T5.

9. Xác định người được hưởng phần di sản thừa kế Anh L được hưởng của cụ H1 gồm 05 người: cụ C2, chị T6, cháu P, cháu T7, cháu Đ3.

10. Di sản thừa kế của cụ H1 chia theo pháp luật mỗi kỷ phần được hưởng là: 569.121.000đồng : 7=81.303.000đồng.

Di sản ông P1 được hưởng của cụ H1 chia theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng là 81.303.000đồng : 7=11.614.000đồng (làm tròn).

Di sản Anh L được hưởng của cụ H1 chia theo pháp luật, mỗi kỷ phần được hưởng là 81.303.000đồng : 5=16.260.000đồng (làm tròn)

11. Về chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo):

11.1. Giao cho Bà C được sử dụng và sở hữu: 60m^2 đất ở theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản thẩm định ngày 17/5/2022, được giới hạn bởi các điểm A5, A6, B3, B4, A5, trị giá bằng 300.000.000đồng; 1/2 nhà cấp 4 diện tích 23,2m^2 trị giá 27.621.000đồng. Tổng trị giá là 327.621.000đồng.

- Giao cho Bà C được sở hữu các tài sản của mẹ con chị T6 gồm: 01 nhà ngang có diện tích 21,4m^2 trị giá 31.892.000đồng; 3,8m^2 nhà cấp 4 trị giá 5.524.000đồng và phần mái tôn phía trên trị giá 1.108.500đồng. Tổng trị giá là 38.524.500đồng.

- Giao cho Bà C được sở hữu các tài sản của cụ K gồm 01 mái tôn phía trên của nhà ngang có diện tích 10,7m^2 (trong tổng diện tích 16,4m^2) và hàng rào lưới B40, cửa thép của nhà ngang trị giá 17.000.000đồng.

- Giao cho mẹ con chị T6 được sử dụng: 72,3m^2 đất ở theo sơ đồ hiện trạng kèm theo biên bản thẩm định ngày 17/5/2022, được giới hạn bởi các điểm các điểm B4, B3, B2, B1, B4, trị giá bằng 361.500.000đồng;

Mẹ con chị T6 tiếp tục được sở hữu các tài sản trên đất gồm: một phần nhà cấp 4 có diện tích 19,4m^2 trị giá 22.097.000đồng, một phần sân bê tông có diện tích 45,3m^2 trị giá 1.635.000đồng, 01 trụ cổng gạch chỉ trị giá 497.000đồng, 01 đoạn tường xây cạnh cổng có chiều dài 2,04m trị giá 593.640đồng, 01 cây na trị giá 210.000đồng, 01 cây khế trị giá 500.000đồng; tổng trị giá 25.532.640đồng.

- Bà C phải thanh toán trả cho mẹ con chị T6 phần giá trị tài sản chênh lệch do hưởng hiện vật nhiều hơn kỷ phần thừa kế bằng 108.322.000đồng; phần giá trị các tài sản trên đất bằng 38.524.500đồng. Tổng cộng bằng 146.846.500đồng.

- Bà Lê Thị C phải trả cho bà Cấn Thị K giá trị tài sản trên đất bằng 17.000.000đồng.

- Buộc Bà C phải cưa phần mái tôn lấn sang phần đất của mẹ con chị T6 có diện tích 5,7m^2 (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 06/9/2022, ông Lê Công T và bà Lê Thị C3 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Ông T, bà C3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm trong việc xác định diện, hàng thừa kế, di sản thừa kế, thời điểm mở thừa

kế, giá trị công sức trông nom, quản lý tài sản; không đồng ý thanh toán công sức trông nom, quản lý và chia di sản thừa kế cho Bà C bằng hiện vật mà yêu cầu được thanh toán cho Bà C bằng tiền.

Chị C8 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà C; bác kháng cáo của ông T, bà C3.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, đơn kháng cáo của ông T, bà C3 là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, các đương sự không tranh chấp về diện, hàng thừa kế, di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, giá trị công sức trông nom, quản lý tài sản; kháng cáo không đồng ý thanh toán công sức trông nom, quản lý và chia di sản thừa kế cho Bà C bằng hiện vật mà yêu cầu được thanh toán cho Bà C bằng tiền. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định của UBND tỉnh Hải Dương, thực tế tài sản chia và nhu cầu thực tế của Bà C để chia thừa kế cho Bà C bằng hiện vật là có căn cứ, nên kháng cáo của ông T, bà C3 là không có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà C3; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện thì nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ. Cụ Lê Công H1 chết ngày 11/4/1997. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kể đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 08/3/2021, bà Lê Thị C có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là đang trong thời hiệu khởi kiện. Ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế, Bà C còn đề nghị xem xét hủy Giấy CNQSD đất mà UBND cấp huyện đã cấp cho các đương sự trong vụ án; đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm một số

đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền, hoặc đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Đối với việc bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Yêu cầu Toà án tuyên văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 18/3/2014 của mẹ con cụ C2 thiết lập tại UBND xã T và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bên cho là cụ Cấn Thị C2 và bên nhận là anh Lê Công L, chị Nguyễn Thị T6 thiết lập ngày 24/6/2015 tại trụ sở UBND xã T, huyện S do Phó Chủ tịch UBND xã ký Chứng thực vô hiệu không nằm ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn xin rút không yêu cầu xem xét phần tài sản của cụ H1 trong khối tài sản chung của cụ H1 và cụ Cấn là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật. Căn cứ Điều 71, 72, 244 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Hơn nữa phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không xem xét.

[1.4] Ngày 06/9/2022, bà C3, ông T có đơn kháng cáo là trong hạn luật định nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị C3 và ông Lê Công T thì thấy:

[2.1]. Tại Tòa án cấp sơ thẩm cụ C2 (do ông B đại diện), ông B, ông T, bà C3 đều yêu cầu chia thừa kế thành 07 suất và xin nhận bằng hiện vật, phần của các ông, bà thì các ông bà nhận và cho cụ C2 để cụ cho mẹ con bà T6; bà Thuỷ có trách nhiệm trông nom, chăm sóc cụ C2 lúc tuổi già và lo giỗ chạp sau này. Bà T6 xác định cụ C2 sẽ ở cùng bà cho đến khi chết, vì hiện nay ông L đã chết nên trách nhiệm nuôi dưỡng cụ C2 là của bà. Thực tế, cụ C2 đã lập hợp đồng cho tặng toàn bộ tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ H1 và phần tài sản cụ và các con được thừa kế của cụ H1 cho vợ chồng ông L, bà T6 mà không ai có ý kiến gì. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia và giao cho bà T6 phần tài sản của cụ C2 trong khối tài sản chung với cụ H1 và phần tài sản cụ C2 và các con được thừa kế của cụ H1 cho vợ chồng ông L, bà T6. Như vậy, nhu cầu chỗ ở của cụ C2 đã được giải quyết, nên việc kháng cáo của bà C3, ông T về vấn đề này là không có căn cứ.

[2.2] Các đương sự đều thống nhất phần di sản thừa kế của cụ H1 mà các ông B, ông T, bà C3 được hưởng các ông bà đều tự nguyện cho cụ C2 để cụ C2 cho mẹ con chị T6 và cụ C2 tự nguyện cho mẹ con chị T6 quyền sử dụng đất và tài sản của cụ; phần tài sản thừa kế của bà T1 và các con thì bà T1 và các con cũng tự nguyện cho Bà C. Bà C đang bị bệnh hiểm nghèo, không có chồng nhưng có 01 người con gái lấy chồng xa nhà và hiện không có chỗ ở nào khác nên cần được chia bằng hiện vật; Bà C xin được chia thừa kế bằng hiện vật và đồng ý thanh toán chênh lệch tài sản. Theo quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Hải Dương thì diện tích tối thiểu để được tách thửa tại địa phương cho mỗi hộ gia đình là 60m^2. Để đảm bảo việc sử dụng đất, các công trình trên đất một cách hiệu quả, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho Bà C, mẹ con bà T6 được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; Bà C phải trả tiền giá trị đất chênh lệch so với giá trị

thừa kế Bà C được hưởng cho mẹ con chị T6 là có căn cứ, đúng pháp luật; nên việc ông T, bà C3 kháng cáo không đồng ý chia bằng hiện vật cho Bà C và đề nghị được thanh toán bằng giá trị phần tài sản Bà C được hưởng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Bà C và cụ C2 sinh sống trên thửa đất số 872, Tờ bản đồ số 4 của xã T từ khi cụ C2 về chung sống với cụ H1. Sau khi cụ H1 chết, cụ C2 và Bà C trông coi quản lý, sử dụng. Năm 2004, bà T6 lấy ông L về ở chung với Bà C, cụ C2 một thời gian thì làm nhà rồi ra ở riêng trên phần đất cụ C2 tặng cho quyền sử dụng đất, không liên quan đến phần đất được xác định là di sản của cụ H1 để chia. Theo quy định tại Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015, Án lệ số 02/2016 và Án lệ số 05/2016 thì Bà C và cụ C2 được thanh toán công sức tôn tạo, duy trì thửa đất. Các bên không thỏa thỏa thuận được khoản thanh toán công sức là bao nhiêu; và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T, bà C3, chị T6, ông B đều đồng ý với mức tính công sức cho Bà C như Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra, chỉ không đồng ý thanh toán công sức cho Bà C bằng hiện vật mà yêu cầu được thanh toán bằng tiền; Tòa án cấp sơ thẩm áng trích công sức tôn tạo, duy trì thửa đất cho Bà C và cụ C2 mỗi người 60.000.000 đồng và để đảm bảo cho Bà C có chỗ ở nên thanh toán công sức cho Bà C bằng hiện vật là phù hợp; do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C3, ông T về vấn đề này.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị C3, ông Lê Công T phải chịu án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Công T, bà Lê Thị C3, giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Ông Lê Công T, bà Lê Thị C3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (nhưng được đối trừ 300.000 đồng ông Lê Công T đã nộp tại Biên lai thu số 0001383 ngày 21/9/2022 và bà Lê Thị C3 đã nộp tại Biên lai thu số 0001395 ngày 23/9/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKS ND tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ)
- Lưu HSVA, Phòng HCTP.

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Phan Nam